ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ II

ĐỀ SỐ 1

MÔN TIN HỌC - KHỐI 11 - Mã số: INF.L11.K02.02.134

TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN

KHÔNG ĐƯỢC GHI VÀO ĐỀ KIỂM TRA

Bài toán chương trình: (Từ câu 1 đến câu 3): Cho khai báo hàm **TOXIC** như sau :

```
FUNCTION TOXIC (X,Y,Z: REAL) :REAL;
BEGIN
        IF X > Y THEN X := Y;
        IF X > Z THEN X := Z;  TOXIC := X;
END;
```

Cđu 1: Giá trị hàm TOXIC trả về là giá trị nào?:

A. Giá trị ban đầu của X **B. Giá trị X nếu X = Y = Z**
C. Giá trị lớn nhất trong 3 số X,Y,Z **D. Giá trị bé nhất trong 3 số X,Y,Z**

Cđu 2: Khai báo VAR A,B,C,D,E, M: REAL; và gọi hàm **TOXIC** trong thân chương trình là :

A. M := TOXIC(A,TOXIC(B,C),TOXIC(D,E)); **B. M := TOXIC(A,B,(TOXIC(C,D,E));**
C. M := TOXIC(A,B,C,D,E); **D. TOXIC(A,B,(TOXIC(C,D,E));**

Cđu 3: Trong biểu thức **TOXIC(A,B,(TOXIC(C,D,E));** có các tham số thực sự nào?

A. A,B,C,D,E **B. A,B,C,D,E,TOXIC(C,D,E)**
C. A,B,C **D. A,B,TOXIC(C,D,E)**

Cđu 4: Cho biết kết quả xâu C sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
St:='My heart will go on';  C := 'M';
FOR I:= 2  TO length(ST) DO
    IF ST[i-1] <> '  ' THEN C := C + ST[i]  ELSE  C:= C + UPCASE(ST[i]);
```

A. MY HEART WILL GO ON **B. My Heart Will Go On**
C. my heart will go on **D. NO OG LLIW TRAEH YM**

Cđu 5: Kiểu dữ liệu nào **KHÔNG ĐƯỢC** dùng làm kiểu của Hàm :

A. RECORD, BYTE **B. INTEGER; REAL**
C. STRING, CHAR **D. BOOLEAN, WORD**

Cđu 6: Trong PASCAL để khai báo biến tệp văn bản ta phải sử dụng cú pháp gì?

A. VAR <tên tệp> : TEXT; **B. VAR <tên biến tệp> : TEXT;**
C. VAR <tên tệp> : STRING; **D. VAR <tên biến tệp> : CHAR;**

Cđu 7: Dữ liệu kiểu tệp văn bản (TEXT) được lưu trữ ở đâu?

A. Được lưu trữ trên bộ nhớ ngoài **B. Được lưu trữ trên RAM**
C. Được lưu trữ trên ROM **D. Chỉ được lưu trữ trên đĩa cứng**

Cđu 8: Cho **S1:='Fill'; S2:='FILEname'** phát biểu so sánh S1 và S2 là:

A. S1 > S2 **B. S1 >= S2** **C. S1 = S2** **D. S1 < S2**

Cđu 9: Cho biết kết quả xâu ***Sen*** sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

```
St:='Read And Answer ';  Sen := ' ';
FOR I:= LENGTH(ST) DOWNTO 1 DO   Sen := Sen + UPCASE(ST[i]);
```

A. REWSNA DNA DAER **B. rewsnA dnA daeR**
C. Read And Answer **D. READ AND ANSWER**

Cđu 10: Cho biết kết quả thủ tục sau: ***St := 'PREPARATION'***;

```
DELETE(St, LENGTH(St) DIV 2 - 1 , 4 );
```

A. PRETION **B. RATION** **C. PREPION** **D. PRE**

Cđu 11: Cách thức truy cập tệp văn bản là cách thức truy cập nào?

A. Truy cập ngẫu nhiên. **C. Truy cập trực tiếp**
B. Vừa truy cập tuần tự vừa truy cập trực tiếp. **D. Truy cập tuần tự.**

Cđu 12: Thủ tục nào chèn xâu S1 vào S2 tại vị trí i

A. DELETE(S1,S2,i) **B. DELETE(S1,I,S2)** **C. INSERT(S1,S2)** **D. INSERT(S1,S2,i)**

Cđu 13: Cho biết kết quả YY của thủ tục sau: **XX :='SILENCE'; YY := 'preparation';**

INSERT(XX,YY, LENGTH(YY) DIV 2 + 1);

A. prepaSILENCEration **B. SILpreparation ENCE**
C. prepSILENCEaration **D. SILEpreparationNCE**

Cđu 14: Hàm COPY(St,I,n) cho kết quả là gì?
A. Xoá n kí tự từ xâu St bắt đầu tại vị trí i **B. Lấy n kí tự từ xâu St bắt đầu tại vị trí i**
C. Sao chép S2 từ S1 tại ví trí thứ i **D. Chèn n kí tự vào St bắt đầu tại vị trí i**

Bài toán lập trình: (Từ câu 15 đến câu 20): Cho chương trình tính lũy thừa 5 của 1 phân số như sau:

```
PROGRAM Trac_nghiem;
VAR     PS: RECORD
            TU, MAU: Longint ; END;
PROCEDURE  LP( VAR W: Longint);
VAR K: Longint; I: BYTE;
BEGIN
K := 1; FOR I := 1 TO 5 DO K := K*W;  W:= K;
END;
BEGIN
            PS.Tu:= 2;  PS.Mau := 5;
            <Statement>;
            Writeln( PS.Tu ,  ' / ' , PS.Mau);
            Readln;
END.
```

Cđu 15: Hãy chọn các lệnh để viết thêm ở **<Statement>** cho chương trình:
A. LP(PS.Tu/PS.Mau); **C. PS.Tu:= LP(PS.tu); PS.Mau := LP(PS.Mau);**
B. LP(PS.Tu) ; LP(PS.Mau); **D. PS.Tu:= LP ; PS.Mau := LP;**

Cđu 16: Tham số hình thức của thủ tục LP là:
A. W, K **B. W, K, I** **C. W** **D. I, W**

Cđu 17: Tham số thực sự của thủ tục LP là:
A. PS.Tu, W, PS.Mau **B. PS** **C. PS.Tu, PS.Mau** **D. Tu, Mau**

Cđu 18: Biến chung của chương trình lài:
A. PS.Tu, PS.Mau **B. Tu, Mau** **C. PS** **D. K, I**

Cđu 19: Biến riêng của chương trình lài:
A. W **B. Tu, Mau** **C. K, I** **D. PS**

Cđu 20: Kết quả in ra màn hình:
A. 32/5 **B. 32/3125** **C. 2/5** **D. 2/3125**

Cđu 21: Cho ***ST1:= 'Secret'; ST := 'Top' + ST1;*** ST sẽ lài:
A. Top Secret **B. Topsecret** **C. TopSecret** **D. TOP SECRET**

Cđu 22: Khai báo ***Biến HANG*** là bản ghi của một mặt hàng gồm có tên hàng, đơn giá , số lượng. Khai báo như sau:

A. TYPE *HANG* = RECORD
Ten= STRING[25]; Gia, SL= Byte END;
B. VAR *HANG* : RECORD
Ten: STRING[25]; Gia, SL: Byte; END;
C. TYPE *HANG* = RECORD
Ten: STRING[25]; Gia, SL: Byte; END;
D. VAR *HANG* : RECORD
Ten = STRING[25];Gia, SL = Byte; END;

Cđu 23: Hãy chỉ ra thủ tục ***không*** làm việc với kiểu tệp văn bản TEXT:
A. RESET **B. ASSIGN** **C. FILESIZE** **D. CLOSE**

Cđu 24: Trong thân Hàm bắt buộc phải có câu lệnh nào?
A. READLN(Tên Hàm) **B. <Tên Biến> := <Biểu thức>**
C. <Tên Hàm> = <Biểu thức> **D. <Tên Hàm> := <Biểu thức>**

Cđu 25: Thủ tục nào xoá n kí tự trong xâu St bắt đầu tại vị trí i
A. INSERT(St,i,n) **B. DELETE(St,n,i)** **C. DELETE(n,St,i)** **D. DELETE(St,i,n)**

Cđu 26: Cho các thủ tục sau: **{1} WRITE(F,A,B,C); {2} REWRITE(F); {3} CLOSE(F); {4} ASSIGN(F, 'DATA.OUT');** Chọn thứ tự các thủ tục để GHI tệp:
A. {4}→{2}→{3}→{1} **B. {1}→{4}→{2}→{3}** **C. {4}→{2}→{1}→{3}** **D. {2}→{4}→{3}→{1}**

Cđu 27: Hãy cho biết giá trị của biến M kết thúc đoạn chương trình như sau, với khai báo **VAR F: Text; J , M: BYTE;** nội dung của tệp DATA.INP chỉ 1 dòng: ***2 5 7 3 6 9 12***

```
ASSIGN(F,'DATA.INP'); RESET(F); M := 0;
WHILE NOT EOF(F) DO
BEGIN
        READ(F, J);
        IF J MOD 2 = 0 THEN M := M + J;
END;
CLOSE(F);
```

A. 9 **B. 20** **C. 18** **D. 12**

Cđu 28: Khai báo biến ***ST: STRING***; độ dài cực đại của ST là:

A. 255 **B. 0** **C. 256** **D. 100**

Cđu 29: Cho ***ST1:= 'INFORMATICS'; ST2 := COPY(ST1, 1, 7) + 'TION' ;*** ST2 sẽ lài:

A. INFORMA ***B. INFORMATICS*** ***C. INFORMATION*** ***D. TIONINFORMAT***

Cđu 30: Hàm **POS(S1,S2)** cho kết quả là gì?

A. Xoá S1 trong S2 **B. Vị trí đầu tiên của S2 trong S1**

C. Vị trí đầu tiên của S1 trong S2 **D. Sao chép S2 từ S1**

Cđu 31: Hãy cho biết nội dung của tệp DATA.INP kết thúc đoạn chương trình như sau, với khai báo **VAR F: Text; J : BYTE;**

```
ASSIGN(F,'DATA.INP');  REWRITE(F);
FOR J:=1 TO 20 DO
        IF J MOD 3 = 0 THEN WRITE(F, J:3);
CLOSE(F);
```

A. 2 4 6 8 10 12 14 16 18 20 **B. 1 2 3 4 5 6**

C. 369121518 **D. 3 6 9 12 15 18**

Bài toán lập trình: (Từ câu 32 đến câu 36): Để quản lý sức khỏe 1 lớp học có tối đa 50 học sinh, thông tin mỗi học sinh gồm Họ và tên, chiều cao (cm), cân nặng (kg).

Cđu 32: Khai báo ***Kiểu bản ghi PP*** cho chương trình như thế nào:

A. VAR *PP* : RECORD
Fullname : STRING[30];
Height, Weight : Byte; END;

B. TYPE *PP* = RECORD
Fullname : STRING[30];
Height, Weight : Byte; END;

C. TYPE *PP* = RECORD
Fullname : STRING[30];
Height, Weight : Byte;

D. TYPE *PP* = RECORD
Fullname = STRING[30];
Height, Weight = Byte; END;

Cđu 33: Khai báo ***Biến mảng Class*** để quản lý 50 học sinh cho chương trình như thế nào:

A. TYPE CLASS = ARRAY[1..50] OF PP; **B. VAR CLASS : ARRAY[50] OF PP;**

C. VAR ARRAY[1..50] OF CLASS; **D. VAR CLASS : ARRAY[1..50] OF PP;**

Cđu 34: Gán trường ***Weight*** của phần tử thứ ***10*** trong mảng ***Class*** là 70 , ta dùng lệnh:

A. PP[10].WEIGHT := 70; **B. CLASS.PP.WEIGHT := 70;**

C. CLASS[10].WEIGHT := 70; **D. CLASS.WEIGHT[10] := 70;**

Cđu 35: Lớp có N học sinh (N <=50). Để đếm những học sinh có chiều cao từ 165 trở lên ta dùng đoạn lệnh: ***COUNT := 0; FOR I:=1 TO N DO <*>.*** Tìm lệnh thay thế vào **<*>**

A. IF CLASS[I].HEIGHT>= 165 THEN COUNT := COUNT + CLASS[I].HEIGHT ;
B. IF HEIGHT.CLASS[I] >= 165 THEN COUNT := COUNT + 1 ;
C. IF HEIGHT.CLASS[I] >= 165 THEN COUNT := COUNT + HEIGHT.CLASS[I] ;
D. IF CLASS[I].HEIGHT>= 165 THEN COUNT := COUNT + 1 ;

Cđu 36: Lệnh gán nào sau đây ***không đúng*** :

A. CLASS[5].HEIGHT := CLASS[3]; **B. CLASS[10].WEIGHT := 70;**

C. CLASS[18].NAME := 'PETER SMITH'; **D. CLASS[11] := CLASS[5];**

Cđu 37: Cho các thủ tục sau: **{1} CLOSE(F); {2} ASSIGN(F, 'DATA.INP'); {3} READ(F,A,B,C); {4} RESET(F);** Chọn thứ tự các thủ tục để ĐỌC tệp:

A. {2}→{4}→{3}→{1} **B. {4}→{2}→{3}→{1}** **C. {1}→{2}→{3}→{4}** **D. {2}→{4}→{1}→{3}**

Cđu 38: Tệp **DATA.TXT** có nội dung như thế nào sau khi thực hiện chương trình sau:

```
VAR F: TEXT;
BEGIN
    ASSIGN(F,'DATA.TXT'); REWRITE(F);
    WRITE(F, '123+456+789'); CLOSE(F);
END.
```

A. 1368 **B. 123+456+789** **C. 123 456 789** **D. 123456789**

Cđu 39: Cho biết kết quả xâu ***St*** sau khi thực hiện đoạn chương trình sau:

St:='PRACTICAL GRAMMAR'; DELETE(St, POS('AM'),4);

A. PRCAL GRAMMAR **B. PRACT GRAMMAR**

C. PRACTIC AMMAR **D. PRACTICAL GRR**

Cđu 40: Thứ tự khai báo các đối tượng trong chương trình, dùng thứ tự theo từ khoá như sau:

A. CONST, TYPE, VAR, PROCEDURE **B. TYPE, CONST, VAR, PROCEDURE**

C. CONST, VAR, TYPE, PROCEDURE **D. PROCEDURE, CONST, TYPE, VAR**

---------- HẾT ----------